

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/DS-PT
Ngày: 29-02-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Huy Cường.

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 430/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 552/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1978; địa chỉ: số 8xx, tổ 1, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 1, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: số 807/E, tổ 1, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1938. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1982. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Bà Võ Thị T, sinh năm 1987. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 2, khu phố 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ 5, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày: Ông H là chủ sử dụng quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 653m² thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CS03396 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2021. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng vào tháng 11/2021. Khi mua, có đo đạc thực tế. Tháng 5/2022, khi đo đạc để chuyển mục đích sử dụng đất thì phát hiện diện tích thửa đất 232 bị giảm. Nguyên nhân là do bà Nguyễn Thị N (là chủ thửa đất số 227 liền kề) đã tự ý dời hàng rào lấn sang đất của ông H khoảng 8,75m² (35m x 0,25m). Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải tháo dỡ hàng rào, trả lại phần đất bị lấn chiếm diện tích khoảng 8,75m² thuộc thửa đất 232.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N là chủ sử dụng QSDĐ diện tích 697m² thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ năm 2003 và đã được cấp GCNQSDĐ năm 2004. Thửa đất 227 với thửa đất 232 trước đây cùng chung 1 chủ sử dụng đất. Trước khi bán đất cho ông H, chủ cũ cho xe máy làm sập hàng rào nên ba của bà N là ông Nguyễn Văn B cho dựng hàng rào bằng tole và cây khô như hiện trạng hiện nay. Việc ông H mua đất có đo đạc hay không thì bà N không biết, gia đình bà N sử dụng đất theo hiện trạng từ lúc mua đến nay. Do đó, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà N là người được cấp GCNQSDĐ nhưng người trực tiếp quản lý, sử dụng đất là ba mẹ của bà N là ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T và vợ chồng em trai là ông Nguyễn Hữu H, bà Võ Thị T. Trước đây, nhà còn có anh trai, em gái là Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị H nhưng hiện hai người này đã dọn ra ở riêng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu H, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị T là cha, mẹ, anh và các em của bà N thống nhất trình bày: Thống nhất với lời trình bày

của bà N, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, ranh giới đất đã cắm mốc từ năm 2003 đến nay, sử dụng ổn định. Ranh giới đất như thế nào thì bây giờ vẫn sử dụng như vậy, gia đình không xô dịch cột mốc; không đồng ý với lời khai của nguyên đơn cho rằng khi nhận chuyển nhượng đã đo đủ diện tích, sau này đo đạc lại thiếu đất diện tích 8,75m². Ông B, bà T, ông H, ông T, bà H và bà T đều không có yêu cầu về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T là vợ ông Nguyễn Hồng H trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/02/2023 và kết quả đo đạc thực tế đất tranh chấp thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 56-2023 ngày 01/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B (gọi tắt là Mảnh trích lục số 56-2023) như sau: Đất tranh chấp diện tích 6,9m² thuộc thửa đất số 232. Phần đất bà N chỉ ranh có cạnh hướng Bắc và hướng Tây thụt vào trong thửa đất số 227 so với GCNQSDĐ được cấp. Kết quả áp thửa thể hiện diện tích đất thửa 227 bà N chỉ ranh còn thiếu 13,9m², phần đất này hiện là đất trống.

Công văn số 2653/CNBTU-ĐK ngày 08/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cung cấp thông tin về việc cấp GCNQSDĐ theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương như sau:

Thửa thửa đất số 227 và 232 tờ bản đồ số 8 tại xã T được đo đạc tách ra từ thửa đất gốc số 18 theo GCNQSDĐ số 00002 QSDĐ/TU của UBND huyện Tân Uyên (nay là huyện B) cấp ngày 21/6/1999 cho bà Nguyễn Thị An. Theo Biên bản xác định mốc, ranh giới sử dụng đất xác lập ngày 24/7/2003 và ngày 06/4/2004 của Phòng Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn và Địa chính thể hiện có cạnh bề rộng thửa 227 là 10m, cạnh bề rộng thửa 232 là 20m. Hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh không có biên bản xác nhận ranh giới của chủ sử dụng đất liền kề.

Công văn số 436/UBND-ĐC ngày 04/7/2023 của UBND xã T về việc cung cấp thông tin về quản lý, sử dụng đất vụ H N như sau: Phần đất diện tích 6,9m² chưa xác định bà N quản lý sử dụng từ thời điểm nào. Bà N không có hộ khẩu thường trú tại địa phương, không trực tiếp sử dụng đất, quá trình sử dụng đất, mẹ của bà N là bà T thường xuyên gia cố hàng rào, trồng cây ở vị trí là ranh đất. Phần đất diện tích 13,9m² thuộc thửa 227 là đất trống, không rõ ai đang sử dụng. Tại cạnh mặt H (hướng Bắc thửa đất số 227 và 232) có thể hiện chiều dài tại vị trí tranh chấp có tăng/giảm là 0,4m, mỗi bên còn lại 9,6m. Tuy nhiên, phần giảm ở cạnh mặt H thửa đất số 227 là giảm tại cạnh hướng Tây tiếp giáp với đường T 07. Xét thấy, việc sử dụng đất của bà N tại thửa đất số 227 là sai vị trí. Ông H khởi kiện yêu cầu bà N trả lại phần đất diện tích 6,9m² là phù hợp, đúng theo ranh giới cấp GCNQSDĐ cho ông H.

Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N phải trả phần đất lấn chiếm theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 6,9m²; yêu cầu bà N và những người trong gia đình bà N đang quản lý, sử dụng đất trả đất cho ông H.

Bà N, ông H và ông T trình bày, gia đình bà N sử dụng đất đủ 10m Nng, đúng theo ranh được thỏa thuận và cắm mốc từ năm 2003 với chủ cũ, có chứng kiến của cán bộ địa chính; sử dụng ổn định từ năm 2003 đến nay. Hiện phần đất tiếp giáp đường tổ (đường T 07) có dư là việc của cơ quan nhà nước. Từ trước đến nay, gia đình bà N không khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ, cũng không yêu cầu cấp GCNQSDĐ đối với phần đất tranh chấp, mà mua đất thực tế được giao ở vị trí nào thì sử dụng đến đó. Người bán đất cho gia đình bà N là bà A đã chết. Bà N, ông T và ông H không đồng ý với yêu cầu của ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 5 Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 6,9m² thuộc thửa đất số 232, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu H và bà Võ Thị T có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào có trụ là cây củi, lưới B40, tole cũ trên phần đất diện tích 6,9m² thuộc thửa đất số 232, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để trả lại cho ông Nguyễn Hồng H.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương yêu cầu xem xét, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất 227, thửa 232 và tại Công văn số 2653/CNBTU-ĐK ngày 08/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì nguồn gốc thửa đất số 227 và 232 được đo đạc tách ra từ thửa đất gốc số 18 cấp ngày 21/6/1999 cho bà Nguyễn Thị An, thửa 227 có bề rộng là 10m (bút lục 109), thửa 232 có bề rộng là 20m (thửa 232 còn lại bề rộng là 10m sau khi tách ra thửa 304 và 305) (bút lục 87, 94).

Kết quả đo đạc thực tế tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 56/2023 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện B thể hiện: Phần đất bà N chỉ ranh thuộc thửa 227, giáp ranh thửa 232 có cạnh hướng Bắc và hướng Tây giáp với đường T 07 thụt vào trong thửa đất số 227 so với GCNQSDĐ được cấp, thiếu 13,9m² đất thửa 227, hiện phần đất này để trống; đất ông H chỉ ranh bao gồm phần đất tranh chấp mới đủ diện tích được cấp. Đất tranh chấp diện tích 6,9m² thuộc thửa 232 cấp cho ông H hiện bị gia đình bà N trồng trụ bằng cây củi, kéo lưới B40, dựng tole cũ rào lại. Công văn số 436/UBND-ĐC ngày 04/7/2023 của UBND xã T cung cấp thông tin, quá trình sử dụng đất, mẹ của bà N thường xuyên gia cố hàng rào, trồng cây ở vị trí là ranh đất, việc sử dụng đất của bà N tại thửa đất số 227 là sai vị trí. Ông H khởi kiện yêu cầu bà N trả lại phần đất diện tích 6,9m² là phù hợp, đúng theo ranh giới cấp GCNQSDĐ cho ông H.

Bị đơn sử dụng đất không đúng ranh, phần đất diện tích 13,9m² thuộc GCNQSDĐ cấp cho bà N thì gia đình bà N không sử dụng nhưng lại rào đất phần tiếp giáp thửa đất 232 lấn sang thửa đất 227 diện tích 6,9m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu H, bà Võ Thị T, bà Nguyễn Thị H vắng mặt do có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại Công văn số 2653/CNBTU-ĐK ngày 08/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cung cấp thông tin như sau: Thửa đất số 227 và 232 được đo đạc tách ra từ thửa đất gốc số 18 cấp ngày 21/6/1999 cho bà Nguyễn Thị A. Theo Biên bản xác định mốc, ranh giới sử dụng đất xác lập ngày 24/7/2003 và ngày 06/4/2004 của Phòng Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn và Địa chính thể hiện có cạnh bề rộng thửa 227 là 10m, cạnh bề rộng thửa 232 là 20m. Diện tích qua đo đạc của cơ quan có thẩm quyền: Tại sơ đồ bản vẽ đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện B, tỉnh Bình Dương lập ngày 01/3/2023 và được hai bên ký tên xác nhận thì ranh giới, diện tích đất có liên quan đến diện tích đất tranh chấp thể hiện như sau:

- Thửa đất số 232, giấy chứng nhận cấp cho ông H diện tích 653m^2 , cạnh giáp thửa 304 dài 61,5m; thực tế sử dụng không có tranh chấp là: $615,4\text{m}^2$, cạnh giáp thửa 304 là 62,41m; ranh phía Bắc giáp thửa 289, phía Nam giáp đường ĐT 746; cạnh phía Tây giáp thửa 227 của bà N là 62m, thực tế sử dụng là 63,85m. Nếu cộng với phần diện tích tranh chấp với bà N (thửa số 227) $6,9\text{m}^2$ là $626,3\text{m}^2$, thiếu $30,7\text{m}^2$.

- Thửa đất số 227, giấy chứng nhận cấp cho bà N diện tích 697m^2 ; cạnh phía Đông giáp thửa 232 của ông H dài 74,5m, cạnh phía Tây giáp đường T 07 là 76,5m; thực tế sử dụng là: $636,9\text{m}^2$, cạnh phía Đông giáp thửa 232 của ông H dài 69,18m, cạnh phía Tây giáp đường T 07 là 69,90m (thiếu 6,6m). Nếu cộng với diện tích $49,9\text{m}^2$ hiện trạng là đường ĐT-746 theo Quyết định số 6732/QĐ.CT ngày 01/9/2004 của UBND tỉnh Bình Dương, $3,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 227 hiện trạng không sử dụng và $10,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 227 hiện trạng là đường T 07 thì diện tích thực tế là $700,7\text{m}^2$, dư $3,7\text{m}^2$. Nếu cộng thêm phần diện tích đất tranh chấp với ông H (thửa số 232) $6,9\text{m}^2$ là $707,6\text{m}^2$, dư $10,6\text{m}^2$.

Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 56-2023 ngày 01/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B xác định: Diện tích đất tranh chấp $6,9\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 232. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện phần

đất tranh chấp hiện gia đình bà N trồng trụ bằng cây củi, kéo lưới B40, dựng tole cũ rào lại.

[3.3] Phần đất bà N chỉ ranh thuộc thửa 227, có cạnh hướng phía Bắc và hướng phía Tây thụt vào trong thửa đất số 227, thiếu 13,9m² (3,5m² thuộc một phần thửa 227 hiện trạng không sử dụng và 10,4m² thuộc một phần thửa 227 hiện trạng là đường T 07) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N được cấp. Tại Công văn số 436/UBND-ĐC ngày 04/7/2023 của UBND xã T cung cấp thông tin: quá trình sử dụng đất, mẹ của bà N là bà Nguyễn Thị T thường xuyên gia cố hàng rào, trồng cây ở vị trí là ranh đất; khu đất số 227, tờ bản đồ số 8 của bà Nguyễn Thị N có hàng rào bao quanh, phần diện tích 13,9m² nằm ngoài hàng rào của bà N xác định. Hiện trạng là đất trống không rõ ai đang sử dụng.

Như vậy, có căn cứ xác định hộ bà N sử dụng đất không đúng ranh, sử dụng phần đất 6,9m² thuộc thửa 232 cấp cho ông H nhưng lại không sử dụng hết phần diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N nên cần buộc hộ bà N tháo dỡ phần hàng rào lấn sang thửa 232 của ông H để trả lại cho ông H phần diện tích đất 6,9m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 6,9m² thuộc thửa đất số 232, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu H và bà Võ Thị T có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào có trụ là cây củi, lưới B40, tole cũ trên phần đất diện tích 6,9m² thuộc thửa đất số 232, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để trả lại cho ông Nguyễn Hồng H là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0010444 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Tòa án nhân dân huyện B ;
- Lưu: hồ sơ, Tổ Hành chính tư pháp, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Huy Cường

